



播音员主持人 语言文字规范手册 (语音篇)

上海人民出版社

上海广播电视台
播音主持业务指导委员会 编

国家语委“十三五”科研规划2016年度重点项目

“广播电视领域贯彻落实语言文字规范标准情况调查研究”

项目批准号：ZDI135-23

播音员主持人 语言文字规范手册

(语音篇)

上海
人民
出版
社

上海人民出版社

上海广播电视台
播音主持业务指导委员会

编

图书在版编目(CIP)数据

播音员主持人语言文字规范手册.语音篇/上海广播电视台播音主持业务指导委员会编. —上海:上海人民出版社,2018

ISBN 978-7-208-15126-0

I. ①播… II. ①上… III. ①播音-汉语规范化-手册 ②主持人-汉语规范化-手册 IV. ①G222.2-62 ②H102-62

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2018)第 082812 号

责任编辑 曹怡波

封面设计 陈 酌

播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)

上海广播电视台播音主持业务指导委员会 编

出 版 上海人民出版社
(200001 上海福建中路 193 号)
发 行 上海人民出版社发行中心
印 刷 上海商务联西印刷有限公司
开 本 890×1240 1/32
印 张 14.5
插 页 2
字 数 420,000
版 次 2018 年 7 月第 1 版
印 次 2018 年 7 月第 1 次印刷
ISBN 978-7-208-15126-0/H·109
定 价 48.00 元

《播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)》

编纂委员会名单

编委会主任：王建军

执行主编：卢 智(卢杉) 李蓓蓓(方舟)

顾 问：陈 醇

编委会成员(按姓氏音序排列)：

陈国瑾(晨星)	范惠凤(范蓉)	乐建强
李蓓蓓(方舟)	李 宁	李 欣
林牧茵	刘国才(晨光)	刘忠平(刘峰)
卢 智(卢杉)	路 军	路 平
马红雯(欧楠)	毛露敏	秦 菱
王冬冬(方鉴)	王 琦	王 沁
杨启民(杨磊)	叶 蓉	印海蓉
于 立	臧 熹	朱培怡(培怡)

编纂说明

一、《播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)》收入广播电视播音主持实践中容易误读、错读的单字词目 1313 个。

二、《播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)》按汉语拼音字母排列、标注。多音字的不同读音依音序先后,先出现的音节为一读,后出现的音节为二读,以此类推。音节索引以一读为准。如“阿”读音有二,“ā”音节在“ē”音节之前,“ā”就为一读,排列次序就以“ā”为准。

三、每个单字条目分为:字头、拼音、义项及义项举例等项。单字条目下列多字条目又分为:释义、例词、误读、例句等项。

四、“误读”项标明相应音项的词语在词例、句例中容易讹读的音。某些音项的异读,虽为《审音表》所不取,但只要确有音据的,不做误读标出。

五、轻读、有时候也可重读的音,注音上标调号,注音前再加圆点,如【簸弄(·nòng)】表示“簸弄”的“弄”字一般读轻声,有时候也可以读去声调值。

六、本书对“一、七、八、不”四字的注音均是原调,在实际播读中要根据语流音变的规律发音。

七、《播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)》中释义和拼音规则参考了《现代汉语词典》、《新华字典》、《辞海》等工具书。

八、《播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)》并非一般字典、词典,在对字词进行释义时未将该字词所有义项全部罗列,也未将所有与单字条目有关的词目统统收入。

九、《播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)》正文前有拼音索引,方便检索和查阅。

序

语音是播音主持专业的重要组成部分,掌握正确的语音,是对播音员主持人基本的要求。

播音员主持人的语音正确与否,既关系到能否准确有效地进行信息传播,也反映出播音员主持人的素质修养。人们常说播音员主持人是广播电视的“门面”,播音员主持人一开口受众就可以听出他的语言文字修养如何。有文化修养的受众,甚至可以从读音方面判断、区别出播音员主持人的不同层次来。有些播音员主持人认为读错几个字不是什么了不得的事,但往往是自己读错了音还不知道,而受众却已经把你的读音错误当作笑谈,播音员主持人的品质与影响力,也就无从谈起了。

汉语,是世界上词汇最丰富的语言之一。汉字有几万个之多,大部分是早已不用或不常用的。播音员主持人尽管不是专门研究语言文字学的,但他们必须使自己成为普通话语音方面的专家,不仅需要精通三、四千个常用字的正确读音,还应该熟悉另外至少 5 000 字的正确读音。

汉字和拼音文字不同,字的读音和字形往往没有必然的联系,而且一字多音现象又很普遍。另外,汉语属于声调语言。声调具有区别词性、词义的作用,声调读错,意思就可能相去甚远了。所以把音节、声调念错都是播音员主持人的一种语音误读,对此绝不能掉以轻心。

发音正确是广播电视传播的一个重要和不可忽视的方面。当今时代,受众渴望在广播电视媒体中获得新闻信息和娱乐享受,从而使生活更加和谐,更加充满生气和活力。为此,播音员主持人就有必要在大众传播效能方面不断自我完善,首先就应力求避免读错别字而贻笑大方。但是念错音、读别字却是播音员主持人中一种带有普遍性的现象,甚至一些名播音员主持

人都不免在这方面“露怯”。因此亟需一种行之有效的方法来解决这一问题。《播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)》正是适应这种需要而编纂的。《手册》经过归纳和分类整理,力求将播音员主持人工作实践中容易发生的错读误读现象尽量收入,以便从不同的侧面和角度为播音员主持人,提供一个有效解决错读、误读问题的方法。从这点上说,台总编室和台、集团播音主持业务指导委员会编写这一《手册》,很有意义,确实做了一件好事、实事!

感谢所有参加《播音员主持人语言文字规范手册(语音篇)》编写人员的辛勤工作,也希望我们的播音员主持人用好这本手册。

上海广播电视台党委书记 王建军

索引

A

a	1
啊 ā	1
阿 ā · a ē	1
呵 ā á ǎ à · a hē kē	2
腌 ā yān	2
ai	3
挨 āi ái	3
暧 āi ǎi ài	3
艾 ài yì	3
隘 ài	4
an	4
谄 ān	4
掩 ǎn	4
铵 ǎn	4
揜 ǎn	5
胺 àn	5
ao	5
凹 āo wā	5
熬 āo áo	6
爇 āo	6
敖 áo	6
嚣 áo xiāo	6
嗷 áo	7

拗 ǎo ào niù	7
媪 ǎo	7
坳 ào	8
熬 ào	8

B

ba	8
扒 bā pá	8
把 bǎ bà	9
耙 bà pá	9
钹 bà	9
bai	10
擘 bāi bò	10
伯 bǎi bó	10
柏 bǎi bó bò	10
呗 bài · bei	11
稗 bài	11
ban	11
般 bān bō pán	11
bang	12
膀 bǎng bàng pāng páng	12
蚌 bàng bèng	12
莠 bàng páng	12
磅 bàng páng	12

bao	13	苞 bāo pí	21
袍 bāo fú	13	俾 bǐ	21
炮 bāo páo pào	13	鄙 bǐ	22
剥 bāo bō	14	庇 bì	22
褒 bāo	14	泌 bì mì	22
褒 bāo	14	秘 bì mì	22
薄 báo bó bò	14	甌 bì	23
堡 bǎo bǔ pù	15	蛄 bì	23
刨 bào páo	16	裨 bì pí	23
趵 bào bō	16	辟 bì pī pì	23
瀑 bào pù	16	髀 bì	24
曝 bào pù	16	bian	24
bei	17	砭 biān	24
陂 bēi pí pō	17	蝙 biān	24
背 bēi bèi	17	鳊 biān	24
焙 bèi	17	扁 biǎn piān	25
蓓 bèi	18	褊 biǎn	25
磬 bèi	18	卞 biàn	25
臂 • bei bì	18	弁 biàn	25
ben	18	苳 biàn	26
奔 bēn bèn	18	汴 biàn	26
贲 bēn bì	19	便 biàn pián	26
畚 běn	19	辘 biàn pián	26
盆 bèn	19	biao	27
beng	20	杓 biāo sháo	27
绷 bēng běng bèng	20	彪 biāo	27
迸 bèng	20	骠 biāo piào	27
髡 bèng	20	鳔 biào	28
bi	21	bie	28
匕 bǐ	21	瘰 biē biě	28

别 bié biè	28
弊 bié	29
bin	29
槟 bīn bīng	29
宾 bīn	29
鬓 bìn	30
髻 bìn	30
鬃 bìn	30
bing	30
并 bīng bìng	30
屏 bīng bǐng píng	31
摒 bìng	31
bo	31
蕃 bō fān fán	31
泊 bó pō	32
钹 bó	32
铂 bó	32
亳 bó	33
颞 bó	33
跛 bǒ	33
簸 bǒ bò	33
卜 • bo bǔ	34
bu	34
埔 bù pǔ	34

C

噤 cā chā	34
cai	35
采 cǎi cài	35

can	35
参 cān cēn shēn	35
掺 càn chān shǎn	36
孱 càn chán	36
cang	36
伧 cāng • chen	36
藏 cáng zàng	37
cao	37
糙 cāo	37
ce	37
侧 cè zè zhāi	37
ceng	38
噌 cēng chēng	38
曾 céng zēng	38
cha	39
叉 chā chá chǎ chà	39
杈 chā chà	39
差 chā chà chāi chài cī	39
碴 chā • zha	40
碴 chā chá zhǎ	40
衩 chǎ chà	41
刹 chà shā	41
chai	42
济 chái	42
豺 chái	42
瘥 chài cuó	42
chan	42
觚 chān	42
单 chán dān shàn	43
禅 chán shàn	43

遭 chán	43	盛 chéng shèng	51
谄 chǎn	44	澄 chéng dèng	52
颤 chàn zhàn	44	chi	52
chang	44	眵 chī	52
倡 chāng chàng	44	抵 chí dǐ	52
长 cháng zhǎng	45	匙 chí • shi	53
场 cháng chǎng	45	撵 chí	53
倘 cháng tǎng	46	侈 chǐ	53
裳 cháng • shang	46	饬 chì	53
chao	46	炽 chì	54
绰 chāo chuò	46	啻 chì	54
焯 chāo zhuō	47	僚 chì	54
剿 chāo jiǎo	47	chong	54
嘲 chāo zhāo	47	冲 chōng chòng	54
秒 chào	47	涌 chōng yǒng	55
che	48	种 chóng zhǒng zhòng	55
车 chē jū	48	chou	56
尺 chě chǐ	48	仇 chóu qiú	56
坼 chè	48	臭 chòu xiù	56
chen	49	chu	57
抻 chēn	49	处 chǔ chù	57
郴 chēn	49	褚 chǔ zhǔ	57
嗔 chēn	49	俶 chù tì	57
谏 chén shèn	49	畜 chù xù	58
毗 chèn	50	chuai	58
称 chèn chēng chèng	50	揣 chuāi chuǎi chuài	58
cheng	50	噉 chuài zuō	58
铛 chēng dāng	50	chuan	59
晟 chéng shèng	51	椽 chuán	59
乘 chéng shèng	51	舛 chuǎn	59

chuang	59	攢 cuán zǎn	66
创 chuāng chuàng	59	窜 cuàn	66
幢 chuáng zhuàng	60	cui	66
枪 chuàng	60	衰 cuī shuāi	66
chui	60	毳 cuì	67
椎 chuí zhuī	60	cun	67
chuo	61	皴 cūn	67
踔 chuō	61	蹲 cún dūn	67
媾 chuò ruò	61	忖 cǔn	68
ci	61	cuo	68
刺 cī cì	61	撮 cuō zuǒ	68
吡 cī zī	62	蹉 cuō	69
疵 cī	62	嵯 cuó	69
粲 cī zī	62	瘞 cuó	69
蹴 cī cǐ	62	厝 cuò	69
兹 cí zī	63		
伺 cì sì	63	D	
cong	63	da	70
苻 cōng	63	嗒 dā tà	70
枞 cōng zōng	64	答 dā dá	70
淙 cóng	64	打 dá dǎ	70
琮 cóng	64	沓 dá tà	71
cou	64	鞞 dá	71
媵 còu	64	大 dà dài	71
cu	65	痘 • da dǎn	72
卒 cù zú	65	dai	72
cuan	65	待 dāi dài	72
余 cuān	65	逮 dǎi dài	73
撙 cuān	65	貳 dài	73
蹕 cuān	66	殆 dài	73

dan	73	镛 dī dí	83
担 dān dǎn dàn	73	涤 dí	83
郸 dān	74	翟 dí zhái	84
聃 dān	74	棣 dì	84
殚 dān	74	dian	84
瘡 dān dàn	75	跣 diǎn	84
箴 dān	75	佃 diàn tián	85
掸 dǎn shàn	75	玷 diàn	85
贲 dǎn	75	佃 diàn tián	85
亶 dǎn dàn	76	淀 diàn	85
石 dàn shí	76	靛 diàn	86
苔 dàn	76	簪 diàn	86
啖 dàn	76	癜 diàn	86
弹 dàn tán	77	diao	86
dang	77	鸟 diǎo niǎo	86
当 dāng dàng	77	调 diào tiáo	87
函 dàng	78	铰 diào yǎo	87
挡 dǎng dàng	78	die	88
档 dàng	79	跌 dié yì	88
dao	79	喋 dié zhá	88
叨 dāo dāo tāo	79	dīng	88
氛 dāo	80	丁 dīng zhēng	88
倒 dǎo dào	80	叮 dīng tǐng	89
de	81	钉 dīng dīng	89
得 dé • de děi	81	酹 dīng dǐng	89
的 • de dī dí dì	81	订 dìng	90
dī	82	铤 dìng tǐng	90
氏 dī dǐ	82	dong	90
提 dī tí	82	侗 dòng tóng tǒng	90
嘀 dī dí	83	垌 dòng tóng	91

洞 dòng tóng	91
恫 dòng tōng	91
胴 dòng	91
dou	92
斗 dǒu dòu	92
读 dòu dú	92
du	92
虱 dū	92
顿 dú dùn	93
肚 dǔ dù	93
度 dù duó	93
dui	94
敦 duì dūn	94
碓 duì	94
dun	94
不 dùn	94
逗 dǒu	95
囤 dùn tún	95
沌 dùn zhuàn	95
duo	95
咄 duō	95
踱 duó	96
驮 duò tuó	96
柁 duò tuó	96

E

e	97
讹 é	97
恶 ě è wū wù	97
扼 è	98

阨 è yān	98
---------------	----

F

fa	98
发 fā fà	98
珐 fà	99
fan	99
番 fān pān	99
汜 fán fàn	100
繁 fán pó	100
梵 fàn	100
fang	100
坊 fāng fáng	100
舫 fǎng	101
fei	101
菲 fēi fěi	101
绯 fēi	102
扉 fēi	102
蜚 fēi fěi	102
腓 féi	102
斐 fěi	103
芾 fèi fú	103
fen	103
分 fēn fèn	103
氛 fēn	104
汾 fén	104
feng	104
冯 féng píng	104
fo	105
佛 fó fú	105

fou	105
否 fǒu pǐ	105
fu	106
夫 fū fú	106
孵 fū	106
芙 fú	106
拂 fú	107
服 fú fù	107
袱 fú fù	107
涪 fú	108
父 fǔ fù	108
拊 fǔ	108
脯 fǔ pú	108

G

ga	109
夹 gā jiā jiá	109
伽 gā jiā qié	109
呷 gā xiā	110
胳膊 gā gē gé	110
嘎 gā gá gǎ	110
戛 gā jiá	111
轧 gá yà zhá	111
钎 gá	112
噶 gá	112
gai	112
盖 gài gě	112
gan	113
干 gān gàn	113
杆 gān gǎn	113

扞 gǎn hàn	113
盱 gàn	114
gang	114
冈 gāng	114
扛 gāng káng	114
杠 gāng gàng	115
岗 gāng gǎng gàng	115
钢 gāng gàng	115
戛 gàng zhuàng	116
gao	116
膏 gāo gào	116
镐 gǎo hào	117
ge	117
乞 gē yì	117
圪 gē hé	117
咯 gē kǎ • lo luò	117
恪 gē • le	118
搁 gē gé	118
葛 gé gě	118
蛤 gé há	119
合 gě hé	119
gei	119
给 gěi jǐ	119
gen	120
根 gēn	120
艮 gēn gèn	120
gong	121
红 gōng hóng	121
供 gōng gòng	121
gou	121
勾 gōu gòu	121

句 gōu gòu jù	122
枸 gōu gǒu jǔ	122
穀 gòu	123
gu	123
估 gū gù	123
呱 gū guā guǎ	123
骨 gū gǔ	124
蛄 gū gǔ	124
穀 gū gǔ	124
谷 gǔ yù	125
汨 gǔ	125
诘 gǔ	125
牯 gǔ	125
贾 gǔ jiǎ	126
鹄 gǔ hú	126
楷 gù	126
guai	127
夹 guài	127
guan	127
观 guān guàn	127
纶 guān lún	127
冠 guān guàn	128
矜 guān jīn qín	128
莞 guān guǎn wǎn	129
guang	129
桃 guāng guàng	129
犷 guǎng	129
gui	130
龟 guī jūn qiū	130
媿 guī	130

皈 guī	130
瑰 guī	131
鲑 guī xié	131
洸 guǐ jiǔ	131
宄 guǐ	131
庀 guǐ	132
癸 guǐ	132
晷 guǐ	132
柜 guì jǔ	132
晷 guì jiǒng	133
劓 guì	133
焯 guì quē	133
桧 guì huì	133
鳧 guì	134
guo	134
过 guō guò	134
涡 guō wō	134
聒 guō	135

H

ha	135
哈 hā hǎ hà	135
虾 há xiā	136
hai	136
还 hái huán	136
han	136
汗 hán hàn	136
菡 hàn	137
颌 hàn	137
hang	137
行 háng hàng héng xíng	137

吭 háng kēng	138
沆 hàn	138
巷 hàng xiàng	139
hao	139
薹 hāo	139
号 háo hào	139
貉 háo hé mò	140
好 hǎo hào	140
he	140
诃 hē	140
喝 hē hè	141
和 hé hè hú huó huò	141
荷 hé hè	142
核 hé hú	142
吓 hè xià	143
heng	143
横 héng hòng	143
hong	143
哄 hōng hǒng hòng	143
蕻 hóng hòng	144
诨 hòng	144
hou	144
侯 hóu hòu	144
候 hòu	145
hu	145
糊 hū hú hù	145
浒 hǔ xǔ	146
怙 hù	146
hua	146
华 huá huà	146

划 huá huà	147
豁 huá huō huò	147
桦 huà	148
huai	148
徊 huái huí	148
踝 huái	148
huan	149
嬛 huán	149
huang	149
晃 huǎng huàng	149
hui	149
珥 huī hún	149
会 huì kuài	150
啻 huì yuě	150
浍 huì kuài	150
海 huì	151
hun	151
荤 hūn xūn	151
混 hún hùn	151
浑 hùn	152

J

ji	152
几 jǐ jǐ	152
乸 jī	153
奇 jī qí	153
其 jī qí	153
期 jī qī	154
缉 jī qī	154
稽 jī qǐ	154